

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ATLANTIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ATLANTIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATLANTIC CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ATLANTIC CO.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107938053

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 462A Xã Đan, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 01674250686

Fax:

Email: atlantic.07.2017@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210     |
| 2.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311     |
| 3.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Chi tiết: Lập Báo cáo đầu tư xây dựng công trình; Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Lập Hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Dịch vụ tư vấn kiến trúc: phác thảo công trình. | 7110     |
| 4.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>- Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                            | 7410     |
| 5.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                          | 4661     |
| 6.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại                                                                                                                                                                                  | 7490     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.                                                                                                         | 4649     |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321     |
| 9.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3700     |
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                     | 6820     |
| 11. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                               | 0899     |
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5210     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện và vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0990 |
| 16. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0893 |
| 17. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0620 |
| 18. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0710 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>- Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0810 |
| 21. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0510 |
| 22. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0722 |
| 23. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0520 |
| 24. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 26. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0891 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314 |
| 30. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>- Chi tiết: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước, chống ẩm các toà nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ toà nhà, dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà. | 4390 |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>- Chi tiết: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh.                                                                                            | 4329        |
| 33. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                              | 0892        |
| 34. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                               | 4220        |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>- Chi tiết: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê. Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290        |
| 36. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>- Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                           | 6619        |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>- Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                            | 4610        |
| 38. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                      | 4100(Chính) |
| 39. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 40. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                        | 4662        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ QUANG CƯỜNG | Khu phố 1, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 792.000    | 7.920.000.000         | 80,000    | 122167163                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 792.000    | 7.920.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ THU HÀ      | Tổ 3, Khu phố 1, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 99.000     | 990.000.000           | 10,000    | 122196807                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 99.000     | 990.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                            |                   |        |             |        |           |  |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN ĐÌNH HÂN | Khu Đình Giã, Thị Trấn Cao Thượng, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 99.000 | 990.000.000 | 10,000 | 121362361 |  |
|   |                 |                                                                            | Tổng số           | 99.000 | 990.000.000 | 10,000 |           |  |
|   |                 |                                                                            |                   |        |             |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH HÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/12/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121362361

Ngày cấp: 17/02/2017

Nơi cấp: Công an Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Đình Giã, Thị Trấn Cao Thượng, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 4, hẻm 475/20/49 Nguyễn Trãi, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội